

Số: 791/TB– DTKV.III

Hải Phòng, ngày 24 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp ban hành Khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ Về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ văn bản số 4796/BCA-QLHC ngày 09/9/2026 của Bộ Công an về việc hướng dẫn sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến;

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá

- Tên của cơ quan có tài sản đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III.

- Địa chỉ: Số 19, đường Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá

- Tên tài sản, số lượng, chất lượng: Gạo sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1). Số lượng 13.040.000 kg gạo, chia thành 26 đơn vị tài sản. Các chỉ tiêu chất lượng đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia (QCVN 06: 2019/BTC) ban hành kèm theo Thông tư số 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ Tài chính.

- Hình thức bán tài sản: Cuộc đấu giá được tổ chức bằng hình thức đấu giá trực tuyến, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về đấu giá tài sản trực tuyến.

3. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

$13.040.000 \text{ kg} \times 8.900 \text{ đồng/kg} = 116.056.000.000 \text{ đồng}$

(Bằng chữ: Một trăm mười sáu tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá không có thuế GTGT, gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia. (Chi tiết các đơn vị tài sản theo phụ lục đính kèm)

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tham gia lựa chọn phải cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu do mình cung cấp.

Đối với tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá quy định tại Phần V Phụ lục I, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III lựa chọn áp dụng tiêu chí sau:

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có khả năng tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến đối với tài sản đấu giá, bảo đảm việc tổ chức đấu giá trực tuyến đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật, thực hiện theo Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ và các

quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về kết nối, sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến.

- Mức điểm tối đa đối với tiêu chí này: 3,0 điểm.

Việc chấm điểm thực hiện trên cơ sở thông tin, tài liệu do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cung cấp trong hồ sơ tham gia lựa chọn.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn gồm:

+ Văn bản đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

+ Phương án đấu giá tài sản;

+ Hồ sơ năng lực của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

+ Bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP và tài liệu chứng minh các tiêu chí tự chấm điểm;

+ Tài liệu chứng minh việc đáp ứng tiêu chí tổ chức đấu giá trực tuyến theo quy định tại Mục 4 Thông báo này;

+ Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và trung thực của toàn bộ thông tin, tài liệu trong hồ sơ tham gia lựa chọn.

- Thời gian nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ ngày đăng thông báo đến trước 17h ngày 29/9/2026.

- Địa chỉ nộp hồ sơ: Hồ sơ được đóng bì, niêm phong, dán kín gửi trực tiếp vào Bộ phận Văn thư - Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III. Số 19, đường Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III kính mời các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quan tâm./. 

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;

- Công TTĐT Cục DTNN;

- Lưu: VT, QLH (02 bản). 

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Định



BẢNG TIÊU CHÍ

DANH GIA, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Thông báo số: 791/TB- DTKV.III ngày 25 tháng 9 năm 2026
của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	nghe đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Theo thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024).	3,0
1.	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có khả năng đáp ứng yêu cầu về kết nối, sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến để tổ chức cuộc đấu giá đối với tài sản nêu tại Thông báo này theo quy định tại Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.	3,0
Tổng số điểm		95



Ghi chú:

1. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 33 và điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản.

2. Năm trước liền kề tại mục 4 phần II, mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 và mục 9 phần IV Phụ lục này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

3. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/01 đến ngày 31/3 hàng năm thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước của năm liền kề. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/4 hàng năm trở đi thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước liền kề.

4. Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Công đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản đấu giá không được yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.





PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN ĐẦU GIÁ GẠO NHẬP KHO NĂM 2025
TẠI CHI CỤC DTNN KHU VỰC III

STT	Đơn vị tài sản bán đầu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm tài sản (đồng)	Khoản tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
			13.040.000	8.900	116.056.000.000	11.605.600.000
1	ĐVTS số 1	Ngăn kho A4/2 + A4/4, Kho dự trữ Bô Thời, thuộc điểm kho ĐK1.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
2	ĐVTS số 2	Ngăn kho A4/5 + A4/6, Kho dự trữ Bô Thời, thuộc điểm kho ĐK1.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
3	ĐVTS số 3	Ngăn kho A1/5 + A1/6, Kho dự trữ Ngõ Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
4	ĐVTS số 4	Ngăn kho A5/3, Kho dự trữ Ngõ Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
5	ĐVTS số 5	Ngăn kho A5/4, Kho dự trữ Ngõ Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
6	ĐVTS số 6	Ngăn kho A1/1, Kho dự trữ Đông Tạ, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	460.000	8.900	4.094.000.000	409.400.000
7	ĐVTS số 7	Ngăn kho A4/3 + A5/3, Kho dự trữ Đông Tạ, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	560.000	8.900	4.984.000.000	498.400.000
8	ĐVTS số 8	Ngăn kho C2/1 + C2/3 + C2/4 + C2/8, Kho dự trữ Đông Tạ, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	560.000	8.900	4.984.000.000	498.400.000
9	ĐVTS số 9	Ngăn kho C3/2 + C3/3 + C3/7, Kho dự trữ Đông Tạ, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	420.000	8.900	3.738.000.000	373.800.000
10	ĐVTS số 10	Ngăn kho I2/4, Kho dự trữ Thủy Nguyên, thuộc điểm kho ĐK9.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000
11	ĐVTS số 11	Ngăn kho A2/1 + A2/2 + A2/3, Kho dự trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000
12	ĐVTS số 12	Ngăn kho A9/4, Kho dự trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000

STT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm tài sản (đồng)	Khoản tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
			13.040.000	8.900	116.056.000.000	11.605.600.000
13	ĐVTS số 13	Ngăn kho K1/8 + K1/9 + K1/10, Kho dự trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000
14	ĐVTS số 14	Ngăn kho A2/1 + A2/3 + A2/4, Kho dự trữ Ba Lãm, thuộc điểm kho ĐK17.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000
15	ĐVTS số 15	Ngăn kho C16/1 + C16/2 + C16/3 + C16/4, Kho dự trữ Vật Cách, thuộc điểm kho ĐK18.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000
16	ĐVTS số 16	Ngăn kho A5 + A7/3, Kho dự trữ An Tiến, thuộc điểm kho ĐK18.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
17	ĐVTS số 17	Ngăn kho A7/1+A7/2, Kho dự trữ An Tiến, thuộc điểm kho ĐK18.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
18	ĐVTS số 18	Ngăn kho A3/2 + A3/3, kho dự trữ Neo, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
19	ĐVTS số 19	Ngăn kho A4/1 + A4/4, kho dự trữ Đồng Tâm, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
20	ĐVTS số 20	Ngăn kho A5/1 + A6/1, kho dự trữ Đồng Tâm, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000
21	ĐVTS số 21	Ngăn kho A1/3 + A2/2, Kho dự trữ Quán Phán, thuộc điểm kho ĐK21.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
22	ĐVTS số 22	Ngăn kho A2/4 + A2/5, Kho dự trữ Quán Phán, thuộc điểm kho ĐK21.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
23	ĐVTS số 23	Ngăn kho K3/3 + K3/4, Kho dự trữ Quỳnh Hải, thuộc điểm kho ĐK23.KV3	540.000	8.900	4.806.000.000	480.600.000
24	ĐVTS số 24	Ngăn kho A2/6 + A2/7, Kho dự trữ Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3	440.000	8.900	3.916.000.000	391.600.000
25	ĐVTS số 25	Ngăn kho C1/3 + C1/4 + C1/6 + C1/7, Kho dự trữ Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3	480.000	8.900	4.272.000.000	427.200.000
26	ĐVTS số 26	Ngăn kho C3/2 + C3/3 + C3/4 + C4/2, Kho dự trữ Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3	580.000	8.900	5.162.000.000	516.200.000